ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập -Tự do- Hạnh phúc
Số: 30/2021/QĐ-UBND	*Phú Yên, ngày 17 tháng 8 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bộ đơn giá nhà, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/ 01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ và Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/02/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chỉnh phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng (tại Tờ trình số 51/TTr-SXD ngày 15 tháng 6 năm 2021).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá nhà, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Phú Yên, gồm:

1. Phụ lục I: Bảng Đơn giá nhà và công trình xây dựng gắn liền trên đất.

2. Phụ lục II: Bảng đơn giá nhà, công trình trên 5 tầng và phương pháp xác định giá nhà có tầng hầm.

3. Phụ lục III: Đơn giá các bộ phận nhà và công trình xây dựng gắn liền trên đất.

4. Phụ lục IV: Bảng tỷ lệ giá trị của các kết cấu chính so với tổng giá trị của nhà và công trình xây dựng gắn liền trên đất.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Bộ đơn giá nhà, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn Tỉnh dùng làm căn cứ để tính:

a) Tính Lệ phí trước bạ.

b) Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

c) Xác định giá trong tố tụng hình sự, dân sự.

d) Xác định giá trong bán nhà thuộc Sở hữu nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng:

Áp dụng đối với cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Cơ quan Thuế; Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định; Tổ chức, cá nhân khác có tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ và các tổ chức cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã phê duyệt hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng điều chỉnh lại theo Quyết định này.

2. Những phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã lập nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho phù hợp với Quyết định này, gửi cơ quan Tài nguyên và Môi trường thẩm định trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2021.

Quyết định này thay thế Quyết định của UBND tỉnh Phú Yên: số 55/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 về ban hành Đơn giá nhà và công trình xây dựng gắn liền trên đất trên địa bàn tỉnh và số 38/2015/QĐ-UBND ngày 25/9/2015 về ban hành bổ sung Đơn giá nhà và công trình gắn liền trên đất trên địa bàn tỉnh.

Điều 5. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Xây dựng, Tư pháp, Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải; Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch

UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hổ

PHỤ LỤC I
BẢNG ĐƠN GIÁ NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN TRÊN ĐẤT
(Ban hành theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND ngày /7/2021 của UBND tỉnh)

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH - SỐ TẦNG	Đơn vị tính (m2)	ĐƠN GIÁ (áp dụng cho thị xã, thành phố) (đồng)	ĐƠN GIÁ (áp dụng cho các huyện còn lại) (đồng)	Chiều cao chuẩn H(m)	Hệ số tăng, giảm (%) chiều cao nhà (K) (+/- 1m)
A	**NHÀ, CÔNG TRÌNH**					
1	**Nhà 1 tầng:** + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Mái lợp ngói mực (bao gồm kết cấu đỡ mái); Nền láng XM, tường quét vôi; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	3,490,000	3,480,000	3.40	8.06
2	**Nhà 1 tầng:** + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Mái lợp tôn lạnh, tôn màu sóng vuông (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM, tường quét vôi ; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	3,240,000	3,230,000	3.40	8.06
3	**Nhà 1 tầng:** + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Mái lợp ngói mực (bao gồm kết cấu đỡ mái); Sê nô thu nước mái bằng BTCT + Nền láng XM, tường quét vôi ; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	3,560,000	3,550,000	3.40	7.61
4	**Nhà 1 tầng:** + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Mái lợp tôn lạnh, tôn màu sóng vuông (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Sê nô thu nước mái bằng BTCT; Nền láng XM, tường quét vôi; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	3,300,000	3,290,000	3.40	7.61

5	**Nhà 2 tầng:** + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Dầm, sàn gác bằng gỗ ván; + Cầu thang gỗ bao gồm lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói mực (bao gồm kết cấu đỡ mái); Nền láng XM, tường quét vôi ; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	5,350,000	5,320,000	6.70	4.22
6	**Nhà 2 tầng:** + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Dầm, sàn gác bằng gỗ ván; + Cầu thang gỗ bao gồm lan can + tay vịn; + Mái lợp tôn lạnh, tôn màu sóng vuông (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM, tường quét vôi ; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	5,100,000	5,070,000	6.70	4.22
7	**Nhà 2 tầng:** + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Dầm, sàn gác bằng gỗ ván; + Cầu thang gỗ bao gồm lan can + tay vịn; + Sê nô thu nước mái bằng BTCT + Mái lợp ngói mực (bao gồm kết cấu đỡ mái); Nền láng XM, tường sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	5,810,000	5,780,000	6.70	4.07
8	**Nhà 2 tầng:** + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Dầm, sàn gác bằng gỗ ván; + Cầu thang gỗ bao gồm lan can + tay vịn; + Sê nô thu nước mái bằng BTCT + Mái lợp tôn lạnh, tôn màu sóng vuông (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM, tường sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	5,560,000	5,520,000	6.70	4.07
B	**NHÀ LIÊN KẾ**					

1	**Nhà 1 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	4,220,000	4,170,000	3.80	4.69
2	**Nhà 2 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép gồm lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	5,760,000	5,710,000	7.10	3.20
3	**Nhà 2 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép gồm lan can + tay vịn; + Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; Tường , trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	6,590,000	6,530,000	7.40	2.76
4	**Nhà 3 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép, lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	8,720,000	8,650,000	10.70	2.28

5	**Nhà 3 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT, lan can + tay vịn; + Mái BTCT, lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	9,550,000	9,470,000	11.00	2.07
6	**Nhà 4 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép, lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM; Tường , trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	11,850,000	11,760,000	14.30	1.79
7	**Nhà 4 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT gồm lan can + tay vịn; + Mái BTCT, lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	12,680,000	12,590,000	14.60	1.67
8	**Nhà 5 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép gồm lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	14,930,000	14,830,000	17.90	1.54

9	**Nhà 5 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Mái BTCT, lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	15,680,000	15,570,000	18.20	1.34
C	**NHÀ BIỆT THỰ**					
1	**Nhà 01 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm các kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	4,050,000	4,030,000	4.00	7.29
2	**Nhà 01 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Mái bê tông cốt thép trên dán ngói; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	5,320,000	5,290,000	4.00	5.25
3	**Nhà 02 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT, Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	6,660,000	6,640,000	7.40	3.40

4	**Nhà 02 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; mái bê tông cốt thép trên dán ngói ; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	8,030,000	8,000,000	7.40	2.76
5	**Nhà 03 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Nền láng xi măng; Trần, tường sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	9,730,000	9,690,000	11.00	2.35
6	**Nhà 03 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Nền láng xi măng; + Sàn BTCT; mái bê tông cốt thép trên dán ngói ; + Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	11,000,000	10,950,000	11.00	2.07
D	**NHÀ CÔNG SỞ**					
1	**Nhà 01 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Tường, trần sơn nước; Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	4,750,000	4,720,000	3.80	4.94

2	**Nhà 02 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu dỡ mái); + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	6,800,000	6,780,000	7.10	3.29
3	**Nhà 02 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT, Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	7,630,000	7,600,000	7.40	2.89
4	**Nhà 03 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT gồm lan can + tay vịn; + Sàn BTCT, Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	9,690,000	9,650,000	10.70	2.37
5	**Nhà 03 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	10,520,000	10,480,000	11.00	2.17

6	**Nhà 04 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái) ; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	12,570,000	12,520,000	14.30	1.87
7	**Nhà 04 tầng**: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại ; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	13,400,000	13,350,000	14.60	1.75
8	**Nhà 05 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại,; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	15,450,000	15,400,000	17.90	1.56
9	**Nhà 05 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	16,250,000	16,200,000	18.20	1.48
E	**NHÀ SÀN, NHÀ RÔNG**					

1	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; Tường ngăn bằng gỗ ván; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; + Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	2,650,000	2,540,000	2.70	9.15
2	+ Móng xây đá các loại; giằng móng BTCT; Tường ngăn bằng tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; + Sàn gỗ; Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	2,580,000	2,470,000	2.70	7.42
3	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng gỗ ván; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; + Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	2,350,000	2,230,000	2.70	10.10
4	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; + Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	2,380,000	2,270,000	2.70	8.25
5	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; Sàn tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; + Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	2,510,000	2,390,000	2.70	8.90
6	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; Sàn tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; Cầu thang gỗ (bao gồm lan	m2	2,210,000	2,100,000	2.70	10.12

	can +tay vịn); + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.					
G	**NHÀ TẠM**					
1	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền xi măng; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m2	2,160,000	2,100,000	2.70	10.04
2	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền xi măng; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m2	2,050,000	2,000,000	2.70	11.44
3	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền đất đắp; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m2	2,110,000	2,050,000	2.70	10.43
4	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền đất đắp; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m2	2,000,000	1,950,000	2.70	11.94
5	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tôn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m2	2,100,000	2,050,000	2.70	6.13
6	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tôn; + Mái lợp bằng tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện	m2	1,990,000	1,940,000	2.70	7.14

	nước đầy đủ					
7	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tôn; + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m2	2,050,000	2,020,000	2.70	6.40
8	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tôn; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m2	1,940,000	1,900,000	2.70	7.51
9	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng tre nứa; + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ,điện nước đầy đủ	m2	2,060,000	2,010,000	2.70	8.55
10	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng tre nứa; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ		1,950,000	1,900,000	2.70	9.82
11	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tre nứa; + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đắp đất; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m2	2,010,000	1,960,000	2.70	8.90
12	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tre nứa; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m2	1,900,000	1,850,000	2.70	10.29

13	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng phên đất; + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m2	1,930,000	1,890,000	2.70	12.41
14	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng phên đất; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu, (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m2	1,820,000	1,780,000	2.70	12.88
15	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng phên đất; + Mái ngói hoặc tole, (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m2	1,880,000	1,830,000	2.70	9.37
16	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng phên đất; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m2	1,770,000	1,730,000	2.70	12.79
17	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường xây gạch; Cột gỗ hoặc cột BTCT. + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m2	1,830,000	1,780,000	2.70	10.40
18	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường xây gạch; Cột gỗ hoặc cột BTCT. + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đắp đất; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m2	1,780,000	1,730,000	2.70	14.78
19	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng;	m2	610,000	580,000		

20	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ, + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng;	m2	530,000	470,000		
21	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ. + Mái lợp tôn hoặc ngói (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp;	m2	560,000	520,000		
22	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ. Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp;	m2	480,000	460,000		
23	Chuồng trại : + Cột gỗ; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái).	m2	445,000	430,000		
24	Chuồng trại : + Cột gỗ; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái).	m2	359,000	310,000		
H	**NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT**					
1	+ Móng trụ BTCT, móng tường xây đá các loại, giằng BTCT; + Tường xây gạch các loại; + Khung thép chịu lực, vì kèo thép; + Nền bê tông; + Tường sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	1,970,000	1,920,000	5.00	2.20
2	+ Móng, trụ BTCT, móng tường xây đá các loại, giằng BTCT; + Tường xây gạch các loại; + Vì kèo gỗ, mái lợp tôn hoặc ngói (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền bê tông; + Tường quét vôi; + Hệ thống cửa đi cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m2	2,510,000	2,440,000	5.00	2.44
3	Nhà để xe, mái vòm chống nắng, nóng: + Khung chịu lực, cột kèo thép; + Không xây tường bao che; + Mái lợp tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái).	m2	1,050,000	1,020,000	3.20	5.19

GHI CHÚ:

1. Đơn giá trên đã bao gồm: Thuế GTGT chi phí vật liệu, hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống cấp thoát nước trong nhà, khu vệ sinh, lan can cầu thang, lan can ban công, hoa sắt cửa, lanh tô cửa, ô văng cửa;

2. Công tác ốp, lát, đóng trần, nếu có thì được tính thêm áp dụng theo bảng "Đơn giá các bộ phận của nhà và công trình xây dựng gắn liền với đất".

3. Diện tích tính trong đơn giá này là diện tích phủ bì của tường ngoài tầng trệt *(sau đây gọi là diện tích chiếm đất).*

4. Phần sê nô BTCT của số hiệu A.2; A.4 được tính với bề rộng sê nô 0,4m và chiều dài sê nô bằng chiều rộng mặt tiền cộng với chiều rộng mặt sau nhà, trường hợp nhà có sê nô theo chiều dọc nhà thì được tính thêm.

5. Phần móng đỡ tường của giá Nhà tại các số hiệu A, B, C, D, E, F1 --> F18, G có chiều cao 0,8m (không bao gồm giằng móng BTCT), trong trường hợp dùng móng tường kết hợp với móng chắn đất thì ngoài chiều cao nói trên thì phần chắn đất được tính thêm phần khối xây.

6. Đối với giá nhà có số hiệu B, D phần ban công được tính ở mặt tiền nhà có chiều dài theo bề rộng mặt tiền phía trước nhà *(theo mặt đường chính)*. Đối với nhà có 02 hoặc 03 mặt tiền và có ban công ở các mặt tiền còn lại ngoài mặt tiền nói trên *(theo mặt tiền ở đường chính)* thì phần ban công còn lại được tính thêm.

7. Chiều cao chuẩn của Nhà số hiệu A.1 & A.2 là 3,4m có chiều cao tăng hoặc giảm *(+/-1m)* được phép điều chỉnh chiều cao tăng hoặc giảm *(+/-1,2)* so với chiều cao chuẩn. Trường hợp chiều cao nhà không nằm trong phạm vi điều chỉnh thì tính giá trị của nhà theo Bảng "Đơn giá các bộ phận của nhà và công trình xây dựng gắn liền với đất"

8. Đối với các loại nhà có kết cấu phức tạp, không nằm trong "Bảng đơn giá m2 nhà và công trình xây dựng gắn liền với đất" thì tính từng bộ phận của nhà áp dụng "Bảng đơn giá m2 nhà và công trình xây dựng gắn liền với đất" để tính giá trị của nhà.

9. Đối với Nhà, vật kiến trúc khi áp giá phải căn cứ các tiêu chí loại nhà để xác định. Trường hợp nằm giữa 2 loại nhà theo bảng phân loại thì chọn loại nhà có nhiều đặc điểm chính phù hợp hơn để căn cứ, sau đó tính thêm (hoặc bớt đi) phần chênh lệch theo thực tế.

- *Ví dụ 1*: Nhà 02 tầng ở số hiệu B có phần kết cấu nằm giữa số hiệu 2 và 3 như phần mái có một phần BTCT và một phần lợp ngói hoặc tole thì áp dụng giá tại số hiệu .3 và tính trừ phần mái BTCT đối với phần lợp ngói hoặc tole và cộng thêm diện tích lợp mái bằng ngói hoặc tole.
- *Ví dụ 2*: Nhà 01 tầng ở số hiệu A có phần kết cấu như số hiệu 1. Tuy nhiên phần tường thực tế sơn nước thì áp dụng giá tại số hiệu 1 trừ khối lượng tường quét vôi và cộng thêm khối lượng tường sơn nước.

10. Nhà đang xây dựng dở dang được tính theo nguyên tắc sau:

- Xác định theo mức độ hoàn thành.
- Tính khối lượng các công việc đã xây dựng nhân với đơn giá bộ phận Nhà và công trình.
- Tính theo đơn giá m2 Nhà sau đó trừ đi phần khối lượng các công việc chưa làm.

11. Đối với Nhà ở và công trình không đủ các bộ phận công trình:

- Trường hợp xác định được cụ thể khối lượng thừa hoặc thiếu của các bộ phận thì được áp dụng theo bảng "Bảng đơn giá m2 nhà và công trình xây dựng gắn liền với đất" để tính cộng (+) hoặc trừ (-) cho các bộ phận thừa hoặc thiếu đó.
- Trường hợp không xác định được thì áp dụng bảng tỷ trọng các bộ phận nhà ở công trình để điều chỉnh.

12. Chiều cao chuẩn H là chiều cao tính từ mặt nền nhà (sàn nhà đối với nhà sàn) đến mặt trên sàn mái đối với nhà mái bằng hoặc chiều cao phả sét đối với nhà cấp 4.

13. Chiều cao phả sét H được tính như hình minh họa và nếu chiều cao khác so với quy định thì được tính tăng - giảm theo nội suy tuyến tính.

14. Đối với một số công trình của Nhà nước khi tiến hành xác định giá nếu bảng giá không có thì có thể căn cứ giá trị
quyết toán của công trình tại thời điểm quyết toán nhân với chỉ số giá theo thời gian do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

15. Định nghĩa về nhà ở, công sở, nhà biệt thự theo quy định của pháp luật hiện hành.

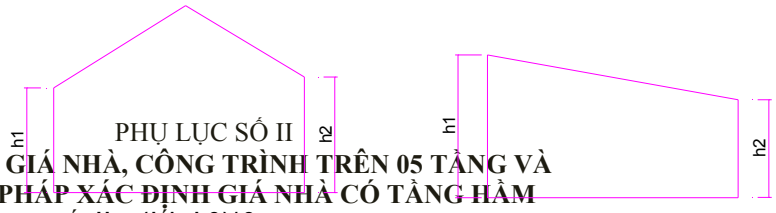

PHỤ LỤC SỐ II
BẢNG ĐƠN GIÁ NHÀ, CÔNG TRÌNH TRÊN 05 TẦNG VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ NHÀ CÓ TẦNG HẦM

(Ban hành theo Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của UBND tỉnh Phú Yên)

1. Bảng đơn giá nhà, công trình trên 05 tầng.

a) Đơn giá nhà, công trình theo số tầng:

Đơn vị tính: đồng

STT	Số tầng của nhà, công trình	Đơn giá áp dụng cho thị xã, thành phố		Đơn giá áp dụng cho các huyện còn lại	
		Theo 1m^2 xây dựng	Theo 1m^2 sàn	Theo 1m^2 xây dựng	Theo 1m^2 sàn
A	**5 < số tầng ≤ 7**				
1	Nhà, công trình 6 tầng	19.420.000	3.236.000	19.278.000	3.213.000
2	Nhà, công trình 7 tầng	22.656.000		22.491.000	
B	**7 < số tầng ≤ 10**				
1	Nhà, công trình 8 tầng	27.095.000	3.387.000	26.903.000	3.363.000
2	Nhà, công trình 9 tầng	30.482.000		30.266.000	
3	Nhà, công trình 10 tầng	33.869.000		33.630.000	
C	**10 < số tầng ≤ 15**				
1	Nhà, công trình 11 tầng	39.900.000	3.627.000	39.613.000	3.600.000
2	Nhà, công trình 12 tầng	43.530.000		43.215.000	
3	Nhà, công trình 13 tầng	47.157.000		46.816.000	
4	Nhà, công trình 14 tầng	50.784.000		50.417.000	
5	Nhà, công trình 15 tầng	54.412.000		54.018.000	
D	**15 < số tầng ≤ 20**				
1	Nhà, công trình 16 tầng	61.005.000	3.812.000	60.558.000	3.785.000
2	Nhà, công trình 17 tầng	64.818.000		64.343.000	
3	Nhà, công trình 18 tầng	68.631.000		68.128.000	
4	Nhà, công trình 19 tầng	72.444.000		71.913.000	
5	Nhà, công trình 20 tầng	76.257.000		75.698.000	
E	**20 < số tầng ≤ 24**				
1	Nhà, công trình 21 tầng	89.223.000	4.248.000	88.574.000	4.218.000
2	Nhà, công trình 22 tầng	93.472.000		92.792.000	
3	Nhà, công trình 23 tầng	97.721.000		97.010.000	
4	Nhà, công trình 24 tầng	101.970.000		101.227.000	
G	**24 < số tầng ≤ 30**				
1	Nhà, công trình 25 tầng	111.604.000	4.464.000	110.807.000	4.432.000
2	Nhà, công trình 26 tầng	116.069.000		115.239.000	
3	Nhà, công trình 27 tầng	120.533.000		119.671.000	
4	Nhà, công trình 28 tầng	124.997.000		124.104.000	
5	Nhà, công trình 29 tầng	129.461.000		128.536.000	
6	Nhà, công trình 30 tầng	133.925.000		132.968.000	
H	**30 < số tầng ≤ 35**				
1	Nhà, công trình 31 tầng	148.951.000	4.805.000	147.896.000	4.770.000
2	Nhà, công trình 32 tầng	153.756.000		152.667.000	
3	Nhà, công trình 33 tầng	158.561.000		157.438.000	
4	Nhà, công trình 34 tầng	163.366.000		162.209.000	
5	Nhà, công trình 35 tầng	168.671.000		166.980.000	
K	**35 < số tầng ≤ 40**				
1	Nhà, công trình 36 tầng	191.374.000	5.316.000	190.016.000	5.278.000
2	Nhà, công trình 37 tầng	196.690.000		195.294.000	
3	Nhà, công trình 38 tầng	202.006.000		200.572.000	

4	Nhà, công trình 39 tầng	207.322.000		205.850.000	
5	Nhà, công trình 40 tầng	212.637.000		211.129.000	

b) Giá nhà tại điểm a mục này được tính toán trên loại nhà có kết cấu như sau:

- Khung chịu lực: Móng, cột, dầm, sàn bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại.
- Tường xây gạch các loại.
- Cầu thang BTCT *(bao gồm tay vịn+ lan can).*
- Mái BTCT lát gạch chống nóng.
- Nền láng xi măng.
- Tường trần sơn nước.
- Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ đảm bảo thông gió, chiếu sáng.
- Hệ thống điện nước đầy đủ.

Giá nhà tại điểm a mục này chưa bao gồm tầng hầm và các bộ phận như: trần trang trí, hệ thống thang máy, hệ thống đèn trang trí, hệ thống điều hòa, nền lát gạch, các công tác hoàn thiện khác…. Các công tác này được tính cộng (+) thêm vào giá nhà và phương pháp tính được xác định bằng khối lượng cấu kiện nhân (x) với đơn giá bộ phận của nhà và công trình xây dựng gắn liền trên đất *(ban hành kèm theo Quyết định này)*.

2. Phương pháp tính giá nhà có tầng hầm:

Đơn giá m^2 sàn và đơn giá m^2 xây dựng nêu tại mục 1 nói trên chưa bao gồm tầng hầm. Trường hợp có xây dựng tầng hầm thì đơn giá m^2 sàn hoặc tổng giá trị nhà được điều chỉnh với hệ số điều chỉnh như sau:

STT	Số tầng của nhà, công trình	Hệ số điều chỉnh (K_{dc})			
		01 tầng hầm	02 tầng hầm	03 tầng hầm	04 tầng hầm
A	số tầng ≤ 7	1,13	1,24	-	-
B	7 < số tầng ≤ 10	1,09	1,17	1,28	1,39
C	10 < số tầng ≤ 15	1,06	1,13	1,22	1,31
D	15 < số tầng ≤ 20	1,02	1,09	1,16	1,25
E	20 < số tầng ≤ 24	0,99	1,05	1,09	1,13
F	24 < số tầng ≤ 30	0,96	1.01	1,07	1,11
G	30 < số tầng ≤ 35	0,93	0,97	1,05	1,08
H	35 < số tầng ≤ 40	0,90	0,93	1,04	1,06

Hệ số K_{dc} ở bảng trên được áp dụng đối với trường hợp chỉ giới xây dựng phần tầng hầm trùng với chỉ giới xây dựng tầng nổi.

Việc xác định Tổng giá trị nhà có tầng hầm thực hiện như sau:

$$\mathbf{B = A \times K_{dc}} \quad \text{hoặc} \quad \mathbf{B = C \times S \times K_{dc}}$$

Trong đó:

B: Tổng giá trị Nhà có tầng hầm.

A: Tổng giá trị Nhà phần nổi.

C: Đơn giá $1m^2$ sàn nêu tại Mục 1.

S: Tổng diện tích sàn tầng nổi của nhà.

PHỤ LỤC III
BẢNG ĐƠN GIÁ CÁC BỘ PHẬN NHÀ
VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN TRÊN ĐẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của UBND tỉnh)

STT	BỘ PHẬN NHÀ Ở CÔNG TRÌNH VẬT KIẾN TRÚC	Đơn vị tính	Đơn giá áp dụng cho thị xã, thành phố *(đồng)*	Đơn giá áp dụng cho các huyện *(đồng)*
I	**Cổng -Tường rào**			
I.1	***Tường rào kẽm gai (có móng đá các loại)***			
I.1.1	Tường rào kẽm gai chiều cao H = 1.0m	1 md	264,000	259,000
I.1.2	Tường rào kẽm gai chiều cao H = 1.8m	1 md	371,000	364,000
I.2	***Tường rào lưới B40 (có móng đá các loại)***			
I.2.1	Tường rào lưới B40 chiều cao H = 1.0m	1 md	295,000	290,000
I.2.2	Tường rào lưới B40 chiều cao H = 1.8m	1 md	428,000	421,000
I.3	***Tường rào xây gạch (có móng đá các loại)***			
I.3.1	Tường rào xây gạch chiều cao H = 1.0m	1 md	815,000	800,000
I.3.2	Tường rào xây gạch chiều cao H = 1.8m	1 md	1,103,000	1,081,000
I.4	***Tường rào xây hoa bê tông (có móng đá các loại)***			
I.4.1	Tường rào xây hoa bê tông chiều cao H = 1.0m	1 md	784,000	770,000
I.4.2	Tường rào xây hoa bê tông chiều cao H = 1.8m	1 md	1,133,000	1,112,000
I.5	***Tường rào song sắt (có móng đá các loại)***			
I.5.1	Tường rào song sắt chiều cao H = 1.0m	1 md	825,000	810,000
I.5.2	Tường rào song sắt chiều cao H = 1.8m	1 md	1,111,000	1,089,000
I.6	***Tường rào lam bê tông (có móng đá các loại)***			
I.6.1	Tường rào lam bê tông chiều cao H = 1.0m	1 md	648,000	634,000
I.6.2	Tường rào lam bê tông chiều cao H = 1.8m	1 md	958,000	932,000
I.7	***Tường rào song gỗ nhóm IV (có móng đá các loại****. Trường hợp sử dụng gỗ nhóm III nhân với hệ số 1,1*			
I.7.1	Tường rào lam gỗ chiều cao H = 1.0m	1 md	694,000	682,000
I.7.2	Tường rào lam gỗ chiều cao H = 1.8m	1 md	802,000	788,000
I.8	***Tường rào kẽm gai (không móng)***			
I.8.1	Tường rào kẽm gai chiều cao H = 1.0m	1 md	132,000	130,000
I.8.2	Tường rào kẽm gai chiều cao H = 1.8m	1 md	231,000	227,000
I.9	***Tường rào lưới B40 (không móng)***			
I.9.1	Tường rào lưới B40 chiều cao H = 1.0m	1 md	164,000	161,000
I.9.2	Tường rào lưới B40 chiều cao H = 1.8m	1 md	287,000	283,000
I.10	***Chông sắt hàng rào***			
I.10.1	Chông sắt hàng rào (sắt đặc)	1 m^2	394,000	389,000
I.10.2	Chông sắt hàng rào (sắt rỗng)	1 m^2	309,000	305,000
I.11	***Cổng (không tính trụ cổng)***			

I.11.1	Cổng sắt	1 m^2	1,271,000	1,251,000
I.11.2	Cổng Inox	1 m^2	1,818,000	1,804,000
I.11.3	Cổng gỗ *(gỗ nhóm IV).* *Trường hợp sử dụng gỗ nhóm III nhân với hệ số 1,1*	1 m^2	364,000	359,000
I.11.4	Cổng sắt lưới B40	1 m^2	539,000	531,000
II	**Giếng nước**			
II.1	***Giếng bê tông cốt thép (vùng biển, đồng bằng)***			
II.1.1	Giếng BTCT đường kính ngoài D = 0,8m	1 md	946,000	926,000
II.1.2	Giếng BTCT đường kính ngoài D = 1,4m	1 md	1,784,000	1,742,000
II.2	***Giếng bê tông cốt thép (vùng núi)***			
II.2.1	Giếng BTCT đường kính ngoài D = 1,1m	1 md	3,046,000	2,955,000
II.2	***Giếng xếp đá***			
II.2.1	Giếng có đường kính ngoài D = 1,0m	1 md	784,000	769,000
II.2.2	Giếng có đường kính ngoài D = 1,4m	1 md	1,225,000	1,197,000
II.3	***Giếng bọng đất***			
II.3.1	Giếng có đường kính ngoài D = 0,6m	1 md	343,000	339,000
II.3.2	Giếng có đường kinh ngoài D = 1,0m	1 md	646,000	635,000
II.4	***Phá đá đào giếng***	1 m^3	870,000	837,000
II.5	***Giếng khoan tay***			
II5.1	Giếng có đường kính ngoài D = 60mm	1 md	94,000	94,000
II5.2	Giếng có đường kính ngoài D = 90mm	1 md	123,000	123,000
II5.3	Giếng có đường kính ngoài D = 114mm	1 md	194,000	194,000
II.6	***Giếng khoan máy***	1 md	675,000	625,000
III	**Bể tự hoại các loại**	1 m^3	1,332,000	1,246,000
IV	**Mộ chôn: Thời gian > 02 năm (bao gồm các chi phí: đào, chôn, xây thành mộ, hoàn thiện theo đúng như mộ ban đầu tại thời điểm mới và không bao gồm phần ốp, lát**			
IV.1	Mộ đất	cái	1,579,000	1,500,000
IV.2	Mộ xây đơn giản: thành mộ xây gạch đỏ, không có nhà để bia	cái	4,209,000	3,999,000
IV.3	Mộ xây kiên cố: thành mộ xây gạch đỏ, có nhà để bia, trang trí hoa văn đơn giản	cái	10,522,000	9,995,000
IV.4	Mộ xây kiên cố đặc biệt: mộ xây 1 lớp mộ, 1 lớp bao, có nhà để bia, trang trí hoa văn phức tạp	cái	17,535,000	16,658,000
IV.5	Nhà mộ mái ngói: xây kiên cố 1 lớp mộ, 1 lớp bao, có nhà để bia, mái che cả phần mộ bằng ngói	cái	24,549,000	23,322,000
IV.6	Nhà mộ mái BTCT: xây kiên cố 1 lớp mộ, 1 lớp bao, có nhà để bia, mái che cả phần mộ bằng BTCT	cái	35,070,000	33,317,000
	Ghi chú: Mộ chôn thời gian <= 02 năm được tính tăng thêm 500.000 đồng/mộ			
V	**Công tác bê tông**			
V.1	Bê tông lót móng, nền đá 4x6	1 m^3	1,016,400	1,016,400
V.2	Bê tông cốt thép móng	1 m^3	4,517,700	4,442,900

V.3	Bê tông cốt thép dầm, giằng	1 m^3	8,677,000	8,521,000
V.4	Bê tông cốt thép trụ	1 m^3	14,120,700	13,566,300
V.5	Bê tông cốt thép sàn *(không bao gồm dầm giằng)*	1 m^3	8,079,500	7,623,000
VI	**Công tác xây**			
VI.1	Khối xây gạch thẻ	1 m^3	2,004,000	1,993,000
VI.2	Khối xây gạch ống	1 m^3	1,291,000	1,287,000
VI.3	Khối xây gạch ống câu gạch thẻ	1 m^3	1,476,000	1,470,000
VI.4	Khối xây đá chẻ	1 m^3	1,075,000	1,065,000
VI.5	Khối xây đá hộc	1 m^3	914,000	902,000
VI.6	Khối xây gạch bê tông	1 m^3	1,099,000	1,098,000
VI.7	Xếp khan đá hộc	1 m^3	464,000	454,000
VI.8	Xếp khan đá tự nhiên	1 m^3	408,000	400,000
VII	**Cấu kiện gỗ** *(gỗ nhóm IV). Trường hợp sử dụng gỗ nhóm III nhân với hệ số 1,4*			
VII.1	Vì kèo gỗ	1 m^3	11,162,000	11,091,000
VII.2	Cột gỗ	1 m^3	9,296,000	9,261,000
VIII	**Vách ngăn**			
VIII.1	Vách ngăn bằng gỗ ván	1 m^2	303,000	298,000
VIII.2	Vách ngăn bằng tre nứa	1 m^2	245,000	242,000
VIII.3	Vách ngăn khung nhôm kính	1 m^2	925,000	922,000
VIII.4	Vách ngăn ván ép	1 m^2	234,000	231,000
VIII.5	Vách ngăn lambri nhựa	1 m^2	223,000	220,000
VIII.6	Vách ngăn tôn kẽm sóng tròn	1 m^2	265,000	262,000
VIII.7	Vách ngăn lambri gỗ nhóm III	1 m^2	527,000	524,000
VIII.8	Vách ngăn lambri gỗ nhóm IV	1 m^2	450,000	447,000
VIII.9	Vách ngăn kính cường lực	1 m^2	1,465,000	1,460,000
	Vách ngăn chung tính 1/2 đơn giá			
IX	**Nền**			
IX.1	***Nền lát khan có lớp cát đệm***			
IX.1.1	Nền lát khan gạch thẻ	1 m^2	177,000	178,000
IX.1.2	Nền lát đá chẻ	1 m^2	248,000	249,000
IX.1.3	Nền lát khan đan bê tông dày 5cm	1 m^2	130,000	136,000
IX.1.4	Nền lát khan gạch con sâu	1 m^2	155,000	156,000
IX.1.5	Nền lát khan gạch bê tông tự chèn	1 m^2	165,000	166,000
IX.1.6	Nền bê tông	1 m^2	154,000	162,000
IX.1.7	Nền đất đắp	1 m^2	120,000	129,000
IX.1.8	Lát khan đan bê tông mái nghiêng dày 4cm có miết mạch	1 m^2	143,000	144,000
IX.1.9	Lát khan đan bê tông mái nghiêng dày 8cm có miết mạch	1 m^2	198,000	200,000

IX.2	***Nền có lớp đệm đá 4x6 và lớp cát đệm***			
IX.2.1	Nền láng xi măng không đánh màu	1 m^2	160,000	168,000
IX.2.2	Nền láng xi măng đánh màu	1 m^2	167,000	175,000
IX.2.3	Nền lát gạch thẻ	1 m^2	275,000	282,000
IX.2.4	Nền lát đan bê tông	1 m^2	228,000	235,000
IX.2.5	Nền lát gạch con sâu	1 m^2	242,000	248,000
IX.2.6	Nền lát gạch bê tông tự chèn	1 m^2	264,000	271,000
IX.2.7	Nền lát gạch bát tràng	1 m^2	299,000	305,000
IX.2.8	Nền bê tông	1 m^2	253,000	265,000
X	**Sàn** ***(bao gồm cả khung dầm chịu lực)***			
X.1	Sàn gỗ ván	1 m^2	546,000	536,000
X.2	Sàn tre nứa	1 m^2	385,000	375,000
X.3	Sàn bê tông cốt thép	1 m^2	1,035,000	1,026,000
XI	**Cầu thang** ***(bao gồm cả kết cấu chịu lực chưa bao gồm lan can, tay vịn và phần ốp, lát)***			
XI.1	Cầu thang bê tông cốt thép	1 m^2	988,000	986,000
XI.2	Cầu thang gỗ	1 m^2	419,000	415,000
XI.3	Cầu thang sắt	1 m^2	1,117,000	1,117,000
XII	**Mái** ***(bao gồm kết cấu mang lợp mái)***			
XII.1	Mái ngói mực (22v/ m^2)	1 m^2	473,000	471,000
XII.2	Mái ngói vảy (65v/ m^2)	1 m^2	859,000	857,000
XII.3	Mái ngói mũi hài (100v/ m^2)	1 m^2	844,000	842,000
XII.4	Mái ngói xi măng (10v/ m^2)	1 m^2	438,000	436,000
XII.5	Mái tôn fibro xi măng	1 m^2	224,000	223,000
XII.6	Mái tôn kẽm sóng tròn	1 m^2	347,000	345,000
XII.7	Mái tôn kẽm sóng vuông	1 m^2	242,000	241,000
XII.8	Mái tôn lạnh, tôn màu sóng vuông	1 m^2	252,000	251,000
XII.9	Mái tôn màu sóng ngói	1 m^2	265,000	264,000
XII.10	Mái tranh, giấy dầu	1 m^2	193,000	190,000
XIII	**Lớp chống nóng, chống thấm**			
XIII.1	Lát gạch chữ U chống nóng	1 m^2	162,800	160,600
XIII.2	Lát gạch ống chống nóng	1 m^2	254,100	251,900
XIII.3	Lát đan BT chống nóng	1 m^2	216,700	211,200
XIII.4	Lát gạch lá nem chống thấm	1 m^2	173,800	172,700
XIV	**Trần nhà** ***(Bao gồm cả kết cấu chịu lực)***			
XIV.1	Trần cót ép	1 m^2	135,000	135,000
XIV.2	Trần giấy ép	1 m^2	194,000	193,000
XIV.3	Trần ván ép	1 m^2	198,000	197,000

XIV.4	Trần ván ép formica	1 m^2	229,000	229,000
XIV.5	Trần lambris gỗ *(gỗ nhóm IV)* *Trường hợp sử dụng gồm nhóm III nhân với hệ số 1,7*	1 m^2	513,000	512,000
XIV.6	Trần lambris nhựa	1 m^2	155,000	154,000
XIV.7	Trần tấm nhựa hoa văn	1 m^2	209,000	208,000
XIV.8	Trần thạch cao khung nổi *(đã sơn)*	1 m^2	281,000	276,000
XIV.9	Trần thạch cao khung chìm *(chưa sơn)*	1 m^2	250,000	246,000
XIV.10	Trần cốt tre trét đất	1 m^2	226,600	220,000
XIV.11	Sơn dầu	1 m^2	51,000	50,000
XIV.12	Đánh vecni	1 m^2	122,000	117,000
XIV.13	Trần tole	1 m^2	221,000	221,000
XIV.14	Trần Aluminium	1 m^2	631,000	630,000
XV	**Lan can**			
XV.1	Lan can sắt + tay vịn	1 m^2	811,000	798,000
XV.2	Lan can inox + tay vịn	1 m^2	1,040,000	1,035,000
XV.3	Lan can gỗ + tay vịn *(gỗ nhóm IV)* *Trường hợp sử dụng gồm nhóm III nhân với hệ số 1,4*	1 m^2	1,565,000	1,560,000
XV.4	Lan can bê tông + tay vịn	1 m^2	555,000	539,000
XV.5	Lan can kính cường lực + tay vịn *(gỗ nhóm IV)* *Trường hợp sử dụng gồm nhóm III nhân với hệ số 1,1*	1 m^2	1,477,000	1,470,000
XV.6	Lan can kính cường lực + tay vịn (inox)	1 m^2	1,287,000	1,280,000
XV.7	Lan can xây gạch	1 m^2	691,000	680,000
XVI	**Công tác hoàn thiện *(tính thêm vào tường xây, nền, sàn, ..)***			
XVI.1	Trát vữa xi măng	1 m^2	61,000	42,000
XVI.2	Trát đá rửa	1 m^2	205,000	199,000
XVI.3	Ốp gạch ceramic	1 m^2	301,000	295,000
XVI.4	Ốp gạch granit	1 m^2	382,000	377,000
XVI.5	Ốp đá granit màu đen	1 m^2	1,209,000	1,200,000
XVI.6	Ốp đá granit màu vàng	1 m^2	1,168,000	1,157,000
XVI.7	Ốp đá granit màu đỏ thường	1 m^2	1,240,000	1,229,000
XVI.8	Ốp đá tự nhiên	1 m^2	253,000	246,000
XVI.9	Bả matic trần	1 m^2	33,000	32,000
XVI.10	Bả matic tường	1 m^2	29,000	28,000
XVI.11	Sơn nước tường trong nhà, không bả matic	1 m^2	63,000	62,000
XVI.12	Sơn nước tường trong nhà, có bả matic	1 m^2	90,000	89,000
XVI.13	Sơn nước tường ngoài nhà không bả matic	1 m^2	80,000	79,000
XVI.14	Sơn nước tường ngoài nhà có bả matic	1 m^2	109,000	108,000

XVI.15	Sơn nước trần có bả matic	1 m^2	86,000	84,000
XVI.16	Quét vôi tường,	1 m^2	12,000	11,000
XVI.17	Quét vôi trần	1 m^2	11,000	10,000
XVI.18	Láng xi măng sàn bê tông	1 m^2	56,000	54,000
XVI.19	Láng granito	1 m^2	502,000	484,000
XVI.20	Lát gạch hoa xi măng 20x20	1 m^2	158,000	156,000
XVI.21	Lát gạch ceramic 20x20	1 m^2	194,000	193,000
XVI.22	Lát gạch ceramic 30x30	1 m^2	218,000	216,000
XVI.23	Lát gạch ceramic 40x40	1 m^2	212,000	210,000
XVI.24	Lát gạch ceramic 50x50	1 m^2	221,000	219,000
XVI.25	Lát gạch ceramic 60x60	1 m^2	282,000	281,000
XVI.26	Lát gạch granit 30x30	1 m^2	263,000	262,000
XVI.27	Lát gạch granit 40x40	1 m^2	259,000	257,000
XVI.28	Lát gạch granit 50x50	1 m^2	317,000	316,000
XVI.29	Lát gạch granit 60x60	1 m^2	402,000	399,000
XVI.30	Lát đá granit màu đen	1 m^2	968,000	966,000
XVI.31	Lát đá granit màu vàng	1 m^2	873,000	870,000
XVI.32	Lát đá granit màu đỏ thường	1 m^2	958,000	955,000
XVI.33	Ốp tường Lambri gỗ *(gỗ nhóm IV)* *Trường hợp sử dụng gồm nhóm III nhân với hệ số 1,7*	1 m^2	412,000	411,000
XVI.34	Lát sàn gỗ ván *(gỗ nhóm IV)* *Trường hợp sử dụng gồm nhóm III nhân với hệ số 1,7*	1 m^2	355,000	347,000
XVI.35	Lát gạch granit 80x80	1 m^2	366,000	365,000
XVI.35	Lát gạch granit 100x100	1 m^2	540,000	538,000
XVII	**Công tác đào ao, kênh mương**			
XVII.1	Đào ao sâu <=1.5M, kênh mương rộng <=6m, *(vùng núi)*	1 m^3	57,000	55,000
XVII.2	Đào ao sâu >1.5M, kênh mương rộng <=10m, *(vùng núi)*	1 m^3	53,000	51,000
XVII.3	Đào ao sâu <=1.5M, kênh mương rộng <=6m, *(vùng biển, đồng bằng)*	1 m^3	41,000	39,000
XVII.4	Đào ao sâu >1.5M, kênh mương rộng <=10m, *(vùng biển, đồng bằng)*	1 m^3	36,000	35,000
XVIII	**Cửa đi, cửa sổ các loại** *(Đối với cửa gỗ sử dụng gỗ nhóm IV. Trường hợp sử dụng gỗ nhóm III nhân với hệ số 1,3)*			
XVIII.1	Cửa đi pano gỗ	1 m2	1,601,000	1,593,000
XVIII.2	Cửa đi pano kính trắng	1 m2	1,601,000	1,593,000
XVIII.3	Cửa đi chớp	1 m2	1,483,000	1,475,000
XVIII.4	Cửa đi ván ghép có nẹp	1 m2	1,083,000	1,075,000
XVIII.5	Cửa đi khung nhôm kính trắng	1 m2	1,141,000	1,138,000

XVIII.6	Cửa đi khung sắt kính trắng	1 m2	1,036,000	1,032,000
XVIII.7	Cửa đi sắt kéo	1 m2	702,000	695,000
XVIII.8	Cửa cuốn nhôm và phụ kiện	1 m2	1,123,000	1,117,000
XVIII.9	Cửa cuốn sắt lá màu và phụ kiện	1 m2	723,000	717,000
XVIII.10	Cửa cuốn sắt lá inox và phụ kiện	1 m2	1,123,000	1,117,000
XVIII.11	Cửa sổ pano gỗ	1 m2	1,598,000	1,590,000
XVIII.12	Cửa sổ gỗ kính trắng	1 m2	1,516,000	1,508,000
XVIII.13	Cửa sổ chớp	1 m2	2,616,000	2,608,000
XVIII.14	Cửa sổ ván ghép có nẹp	1 m2	1,198,000	1,190,000
XVIII.15	Cửa số khung nhôm kính trắng	1 m2	1,141,000	1,138,000
XVIII.16	Cửa sổ khung sắt kính trắng	1 m2	670,000	666,000
	Cửa đi kính màu nhân thêm hệ số k = 1.045			
	Cửa số kính màu nhân thêm hệ số k = 1.021			

Ghi chú:

1. Đơn giá này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng của vật liệu.

2. Những trường hợp các cấu kiện chưa được lập đơn giá trên đây thì được tính theo giá trị thực tế tại thời điểm ban hành đơn giá này
bằng phương pháp lập dự toán.

3. Chiều cao tường rào tính từ mặt móng trở lên không tính vào chiều sâu chôn móng và đã tính trát tường, chiều sâu chôn móng tính từ mặt đất là 0,5m; nếu chiều sâu chôn móng lớn hơn thì được tính cộng thêm.

4. Các trường hợp cấu kiện Cổng - Tường rào *(từ điểm I.1 đến I.9 nói trên)* có kích thước chiều cao nhỏ hơn khoảng nhỏ nhất hoặc lướn hơn khoảng lớn nhất thì được phép quy đổi chiều cao lớn nhất hoặc nhỏ nhất về đơn vị tính m2 và nội suy đường chéo cho kích thước thực tế.

- Ví dụ: Tường rào xây gạch thực tế cao 2m, được tính như sau: Giá tường rào xây gạch cao 1,8m = 920.000đ/md, suy ra đơn giá m2=511.111đ/m2 = 1.022.222đ/md.

5. Đơn giá mộ chôn chưa bao gồm các chi phí khác như chi phí đào mộ, chi phí bốc mộ, chi phí di chuyển mồ mả đến địa điểm mới và các chi phí hợp lý khác có liên quan. Các chi phí này và việc bồi thường, hỗ trợ về mồ mả thực hiện theo Quy định của UBND tỉnh.

6. Trường hợp vật kiến trúc có kích thước khác nằm trong khoảng kích thước từ nhỏ nhất đến lớn nhất được nội suy theo công thức:

Gt=Ga + (Ht-Ha)x(Gb-Ga)/(Hb-Ha)

Trong đó:

Gt: Đơn giá chi phí cần tính (đồng);
Ht: Kích thước thực tế của vật kiến trúc cần tính đơn giá
(m)
Ha: Kích thước cận dưới của quy mô giá trị cần tính (m)
Hb: Kích thước cận trên của quy mô giá trị cần tính (m)
Ga: Đơn giá chi phí ứng với kích thước Ha (đồng)
Gb: Đơn giá chi phí ứng với kích thước Hb (đồng)

7. Đối với giếng khoan ở những vùng cao, những nơi có nguồn nước khó khăn, gia ban hành tại mục II.5, II.6 không phù hợp thì xác định thực tế tại thời điểm. Đối với công tác giếng nước ngoài các kích thước như quy định tại mục II thì được tính theo thực tế tại thời điểm

8. Đối với giá công tác đào ao, kênh mương ở những vùng núi cao khó khăn mà giá tại mục XVII không phù hợp thì được tính theo giá trị thực tế tại thời điểm

9. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn bổ sung kịp thời.

PHỤ LỤC IV
BẢNG TỶ LỆ GIÁ TRỊ CỦA CÁC KẾT CẤU CHÍNH SO VỚI TỔNG GIÁ TRỊ CỦA NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN TRÊN ĐẤT
(Ban hành theo Quyết định số: 30/2021/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: %

SỐ HIỆU	LOẠI CÔNG TRÌNH - SỐ TẦNG	MÓNG	KHUNG CỘT	TƯỜNG	NỀN, SÀN	CỬA	MÁI VÀ KẾT CẤU ĐỠ MÁI
A	**NHÀ Ở**						
1	**Nhà 1 tầng:** + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Mái lợp ngói mực (bao gồm kết cấu đỡ mái); Nền láng XM, tường quét vôi; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	22.10		37.56	3.74	16.18	11.33
2	**Nhà 1 tầng:** + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Mái lợp tôn lạnh, tôn màu sóng vuông (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM, tường quét vôi ; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	22.10		37.56	3.74	16.18	11.33
3	**Nhà 1 tầng:** + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Mái lợp ngói mực (bao gồm kết cấu đỡ mái); Sê nô thu nước mái bằng BTCT + Nền láng XM, tường quét vôi ; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	21.58		36.98	3.66	14.30	14.39
4	**Nhà 1 tầng:** + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Mái lợp tôn lạnh, tôn màu sóng vuông (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Sê nô thu nước mái bằng BTCT; Nền láng XM, tường quét vôi; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	21.58		36.98	3.66	14.30	14.39

5	**Nhà 2 tầng:** + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Dầm, sàn gác bằng gỗ ván; + Cầu thang gỗ bao gồm lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói mực (bao gồm kết cấu đỡ mái); Nền láng XM, tường quét vôi ; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	12.9		39.75	14	17.37	7.17
6	**Nhà 2 tầng:** + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Dầm, sàn gác bằng gỗ ván; + Cầu thang gỗ bao gồm lan can + tay vịn; + Mái lợp tôn lạnh, tôn màu sóng vuông (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM, tường quét vôi ; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	12.9		39.75	14	17.37	7.17
7	**Nhà 2 tầng:** + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Dầm, sàn gác bằng gỗ ván; + Cầu thang gỗ bao gồm lan can + tay vịn; + Sê nô thu nước mái bằng BTCT + Mái lợp ngói mực (bao gồm kết cấu đỡ mái); Nền láng XM, tường sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	11.65		46.09	10.42	15.69	6.48
8	**Nhà 2 tầng:** + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Dầm, sàn gác bằng gỗ ván; + Cầu thang gỗ bao gồm lan can + tay vịn; + Sê nô thu nước mái bằng BTCT + Mái lợp tôn lạnh, tôn màu sóng vuông (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM, tường sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	11.65		46.09	10.42	15.69	6.48
B	**NHÀ LIÊN KẾ**						

1	**Nhà 1 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; Tường, trần quét vôi (hoặc sơn nước); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	24.27	4.92	20.34	2.85	5.24	33.28
2	**Nhà 2 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép gồm lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	17.75	7.08	26.52	23.84	8.36	7.36
3	**Nhà 2 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép gồm lan can + tay vịn; + Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; Tường , trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	14.91	5.95	22.29	20.03	7.02	20.70
4	**Nhà 3 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép, lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	11.39	6.75	29.13	28.83	9.32	5.49

5	**Nhà 3 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT, lan can + tay vịn; + Mái BTCT, lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi cửa sổ, điện nước đầy đủ.	10.15	6.02	25.96	25.70	8.31	14.78
6	**Nhà 4 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép, lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM; Tường , trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	8.09	10.20	26.28	30.09	11.79	4.45
7	**Nhà 4 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT gồm lan can + tay vịn; + Mái BTCT, lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	7.44	9.39	24.18	27.69	10.85	11.36
8	**Nhà 5 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép gồm lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	6.35	11.31	25.99	31.29	12.07	3.90

9	**Nhà 5 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Mái BTCT, lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	5.97	10.64	24.45	29.43	11.35	9.06
C	**NHÀ BIỆT THỰ**						
1	**Nhà 01 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm các kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	25.51	6.12	27.26	3.24	12.85	15.93
2	**Nhà 01 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Mái bê tông cốt thép trên dán ngói; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	18.77	4.50	20.06	2.38	9.45	35.73
3	**Nhà 02 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT, Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	13.11	4.64	26.35	22.03	14.43	10.35

4	**Nhà 02 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; mái bê tông cốt thép trên dán ngói ; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	10.70	3.78	21.50	17.97	13.02	23.93
5	**Nhà 03 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Nền láng xi măng; Trần, tường sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	8.83	4.64	26.32	27.29	16.01	7.83
6	**Nhà 03 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Nền láng xi măng; + Sàn BTCT; mái bê tông cốt thép trên dán ngói ; + Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	7.74	4.06	23.08	23.93	14.03	18.06
D	**NHÀ CÔNG SỞ**						
1	**Nhà 01 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Tường, trần sơn nước; Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	19.86	4.01	17.92	2.70	10.83	35.59

2	**Nhà 02 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu dỡ mái); + Tường, trần sơn nước; Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	13.65	5.35	24.53	24.17	15.07	8.12
3	**Nhà 02 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT, Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	11.99	4.70	21.53	17.04	13.23	22.42
4	**Nhà 03 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT gồm lan can + tay vịn; + Sàn BTCT, Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	9.41	5.48	25.33	28.74	15.64	6.31
5	**Nhà 03 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	8.58	5.00	23.10	23.22	14.27	16.74

6	**Nhà 04 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái) ; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	7.18	5.55	25.74	31.15	15.94	5.35
7	**Nhà 04 tầng**: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại ; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	6.69	5.17	23.98	26.68	14.85	13.54
8	**Nhà 05 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại,; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	5.81	5.59	26.00	32.63	16.13	4.76
9	**Nhà 05 tầng:** + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	5.49	5.28	24.58	28.78	15.25	11.52
E	**NHÀ SÀN, NHÀ RÔNG**						

1	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng gỗ ván; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; + Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	1.31	12.71	11.85	27.28	23.41	18.67
2	+ Móng xây đá các loại; giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; + Sàn gỗ; Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	1.34	13.02	9.83	27.94	23.98	19.13
3	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng gỗ ván; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; + Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	1.42	13.84	12.90	29.69	25.48	11.90
4	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; + Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	1.46	14.20	10.72	30.48	26.16	12.22
5	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; + Sàn tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; + Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	1.45	14.11	10.65	22.32	25.98	20.73
6	##	1.60	15.51	11.70	24.54	28.56	13.34
G	**NHÀ TẠM**						

1	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền xi măng; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	18.07	9.52	22.41	6.10	19.28	19.86
2	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền xi măng; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	19.60	10.33	24.31	6.61	20.91	13.47
3	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền đất đắp; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	18.35	9.67	22.76	4.71	19.58	20.17
4	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền đất đắp; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	19.93	10.51	24.72	5.11	21.27	13.70
5	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tôn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	18.48	9.74	20.76	6.24	19.72	20.31
6	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tôn; + Mái lợp bằng tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	20.08	10.59	22.56	6.78	21.43	13.80
7	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tôn; + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp;	18.77	9.89	21.09	4.82	20.03	20.64

	+ Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ						
8	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tôn; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	20.43	10.77	22.95	5.24	21.80	14.04
9	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng tre nứa; + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ,điện nước đầy đủ	18.91	9.97	18.99	6.38	20.18	20.80
10	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng tre nứa; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	20.60	10.86	20.68	6.95	21.98	14.16
11	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tre nứa; + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đắp đất; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	19.22	10.13	19.30	4.93	20.51	21.14
12	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tre nứa; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	20.97	11.05	21.05	5.38	22.38	14.41
13	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng phên đất; + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	25.55	12.59	6.60	6.72	21.53	22.25

14	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng phên đất; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu, (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	28.00	13.80	7.23	7.37	23.59	15.25
15	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng phên đất; + Mái ngói hoặc tole, (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	25.99	12.81	6.71	5.20	21.90	22.63
16	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng phên đất; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	28.53	14.06	7.37	5.71	24.04	15.53
17	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường xây gạch; Cột gỗ hoặc cột BTCT. + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	27.74	13.68	8.03	7.30	23.38	15.11
18	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường xây gạch; Cột gỗ hoặc cột BTCT; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); Nền đắp đất; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	28.26	13.93	8.18	5.66	23.82	15.39
19	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng;		16.41		22.76		60.83
20	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ, + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng;		21.26		29.48		49.26
21	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ. + Mái lợp tôn hoặc ngói (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp;		17.36		18.30		64.34

22	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ. Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp;		22.88		24.12		53.00
23	Chuồng trại : + Cột gỗ; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái).		21.25				78.75
24	Chuồng trại : + Cột gỗ; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái).		30.15				69.85
H	**NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT**						
1	+ Móng trụ BTCT, móng tường xây đá các loại, giằng BTCT; + Tường xây gạch các loại; + Khung thép chịu lực, vì kèo thép; + Nền bê tông; + Tường sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	7.63	2.70	10.84	7.23	6.13	56.38
2	+ Móng, trụ BTCT, móng tường xây đá các loại, giằng BTCT; + Tường xây gạch các loại; + Vì kèo gỗ, mái lợp tôn hoặc ngói (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền bê tông; + Tường quét vôi; + Hệ thống cửa đi cửa sổ, điện nước đầy đủ.	14.61	9.22	25.79	5.65	19.61	16.03